



sì chóng zòu
四重奏

noun · quartet

Example Sentences

tā men zǔ chéng le yí gè xián yuè sì chóng zòu
他们组成了一个弦乐四重奏。

They formed a string quartet.

zhè chǎng sì chóng zòu yǎn chū fēi cháng jīng cǎi
这场四重奏演出非常精彩。

This quartet performance was very wonderful.

Trace each character, then write the word on your own.

四	四	四	四	四	四	四	四				
重	重	重	重	重	重	重	重	重	重	重	重
奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏